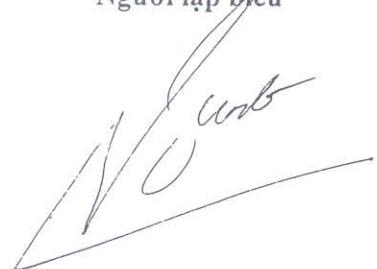


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2009

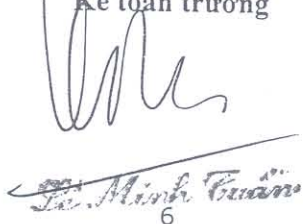
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009		Năm 2008	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	478.013.999.579	1.101.738.429.973	179.006.467.081	414.652.021.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	1.542.598.783	1.752.042.328	764.519.181	9.119.850.986
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	476.471.400.796	1.099.986.387.645	178.241.947.900	405.532.170.126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	231.803.623.919	656.221.453.781	131.599.590.313	349.044.854.010
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		244.667.776.877	443.764.933.864	46.642.357.587	56.487.316.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.303.887.463	52.971.236.036	27.445.965.914	49.062.662.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.413.614.604	14.433.425.343	7.443.958.397	22.297.999.634
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		14.553.995.814	39.163.822.613	11.182.670.555	36.120.654.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.758.995.229	30.324.875.456	7.121.449.910	21.100.288.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		227.245.058.693	412.814.046.488	48.340.244.639	26.031.035.522
11. Thu nhập khác	31		33.684.061.142	101.526.373.294	90.776.708.045	259.822.190.611
12. Chi phí khác	32		2.771.890.614	3.078.941.273	2.337.949.903	2.679.779.543
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	30.912.170.528	98.447.432.021	88.438.758.142	257.142.411.068
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		5.407.673.090	8.891.054.814	2.299.889.457	6.984.836.394
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		263.564.902.311	520.152.533.323	139.078.892.238	290.158.282.984
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.08	599.236.897	1.077.329.041	4.381.328.114	11.786.679.606
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.09	44.584.211.647	92.549.902.893		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		218.381.453.767	426.525.301.389	134.697.564.124	278.371.603.378
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.096.449.755	2.721.968.344	162.313.941	-13.117.622.269
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		217.285.004.012	423.803.333.045	134.535.250.183	291.489.225.647
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	3.621	7.063		

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Minh Tuấn
6

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Phú